Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6803.00.00

Mã HS	6803.00.00
Mô tả hàng hóa	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:46:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68030000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10169
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10169
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10169
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10169
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9662
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9613
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9613
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9613
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9613
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9613
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9613
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9665
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9665

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9665
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9665
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9665
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9665
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E9666
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9666
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9666
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9666
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9666
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9666
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9667
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9619
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9625
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9625
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9625
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9625
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9625
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9625
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9650
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9650
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9650
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9650
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9650
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9650
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9697
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9697
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9697
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9697
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9697
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9676
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9676
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9676
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9676
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9676
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9676
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9688
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9688
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9688
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9688
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9688
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9688
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9699
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9699
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9699
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9699
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9699
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9699
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9698
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9698
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9698
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9698
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9698
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9645
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9645
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9645
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9645
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9645
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9645
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9645
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9682
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9682
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9682
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9682
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9682
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9682
RCEP B	2022	2022	0	B!D9682
RCEP B	2023	2023	0	B!E9682
RCEP B	2024	2024	0	B!F9682
RCEP B	2025	2025	0	B!G9682
RCEP B	2026	2026	0	B!H9682
RCEP B	2027	2027	0	B!I9682
RCEP C	2022	2022	0	C!D9682
RCEP C	2023	2023	0	C!E9682
RCEP C	2024	2024	0	C!F9682
RCEP C	2025	2025	0	C!G9682
RCEP C	2026	2026	0	C!H9682

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9682
RCEP D	2022	2022	0	D!D9681
RCEP D	2023	2023	0	D!E9681
RCEP D	2024	2024	0	D!F9681
RCEP D	2025	2025	0	D!G9681
RCEP D	2026	2026	0	D!H9681
RCEP D	2027	2027	0	D!I9681
RCEP E	2022	2022	0	E!D9685
RCEP E	2023	2023	0	E!E9685
RCEP E	2024	2024	0	E!F9685
RCEP E	2025	2025	0	E!G9685
RCEP E	2026	2026	0	E!H9685
RCEP E	2027	2027	0	E!I9685
RCEP F	2022	2022	0	F!D9682
RCEP F	2023	2023	0	F!E9682
RCEP F	2024	2024	0	F!F9682
RCEP F	2025	2025	0	F!G9682
RCEP F	2026	2026	0	F!H9682
RCEP F	2027	2027	0	F!I9682
VIFTA	2024	2024	18	VI!F8959
VIFTA	2025	2025	16	VI!G8959
VIFTA	2026	2026	14	VI!H8959
VIFTA	2027	2027	12	VI!I8959

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đá xây dựng và trang trí > Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6803.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6803.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10169), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.